

Hải Lý, ngày 24 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CÁC
ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU CHI TÀI CHÍNH
THEO HƯỚNG DẪN THÔNG TƯ SỐ 36/TT-BGDĐT
Ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Năm học 2022-2023

Căn cứ Thông tư số 36/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ hướng dẫn công văn số 347/CV-PGDĐT ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Hải Hậu về việc công khai đối với các cơ sở giáo dục,

Trường THCS Hải Lý báo cáo thực hiện công khai tại đơn vị như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:

Xã Hải Lý ở phía Đông Nam huyện Hải Hậu, tiếp giáp với nhiều xã xung quanh: phía bắc giáp xã Hải Tây, phía Đông bắc tiếp giáp với xã Hải Đông; phía nam giáp xã Hải Chính; phía đông giáp Biên; phía tây giáp Thị Trấn Cồn. Xã ở xa trung tâm của huyện. Dân số hơn 12000 nhân khẩu, trong đó trên 95% người theo đạo Thiên Chúa. Đảng bộ có hơn 400 đảng viên sinh hoạt ở 18 Chi bộ trực thuộc. Trong những năm qua tình kinh tế - xã hội của xã có nhiều chuyển biến tích cực, kinh tế tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế được chuyển dịch; An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong xã luôn quan tâm đến sự nghiệp phát triển giáo dục.

Trường THCS Hải Lý thành lập từ năm 1969 đến nay đã hơn 50 năm xây dựng và phát triển. Trong những năm học đã qua, trường nhiều năm liền đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”. Quy mô của trường trong năm học 2022-2023: Trường có 18 lớp, biên chế được giao 36 người trong đó có 04 GV hợp đồng; 01 nhân viên hợp đồng. Số học sinh toàn trường tính đến cuối năm học là 770. Tập thể sư phạm nhà trường luôn luôn đoàn kết, công tác nhiệt tình, sau các năm học đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI TẠI TRƯỜNG:

Nhà trường thực hiện công khai theo điều 5 thông tư số 36/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

- Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục: nhà trường tuyển sinh tất cả học sinh khối 6, 7, 8, 9 trong năm học khi có đủ các điều kiện sau:

+ Khối 6: Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học.

+ Khối 7: HS khối 6 đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 22/2019/TT-BGDĐT.

+ Khối 8, 9: HS khối 7, 8 năm học 2021-2022 đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 58; thông tư 26 điều chỉnh thông tư 58.

- Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện: Theo chương trình quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo hiện hành, đầu năm học giáo viên trong các tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch dạy học trên cơ sở khung thời gian theo Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Nam Định, nội dung dạy học theo đúng chương trình nội dung quy định của Bộ GD&ĐT.

- Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh: Trong năm học nhà trường tổ chức họp phụ huynh 2 đợt: đầu năm học, hết học kỳ I, để thông báo bàn bạc, thống nhất phối hợp giữa nhà trường và gia đình. Nhà trường và gia đình thường xuyên trao đổi thông tin phối hợp cùng theo dõi giáo dục học sinh. Yêu cầu học sinh có thái độ học tập tự giác, chăm chỉ tích cực.

- Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục:

+ Phong trào TDTT, văn nghệ, các hoạt động vui chơi giải trí rèn kỹ năng sống cho học sinh được nhà trường đặc biệt quan tâm.

+ Có đủ SGK, tài liệu tham khảo cho học sinh, CBGV ủng hộ HS nghèo, có hoàn cảnh khó khăn.

* Số lượng, chất lượng các hoạt động giáo dục của nhà trường cam kết thực hiện trong năm học:

- Mức độ phẩm chất, năng lực học sinh sẽ đạt được sau khi kết thúc chương trình năm học đối với học sinh khối 6,7:

+ Tỷ lệ đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh: Mức Tốt: 86,0% trở lên, mức Khá: 14,0% trở lên, không có học sinh bị đánh giá là chưa đạt;

+ Đánh giá kết quả học tập cả năm của học sinh khối 6,7:

Mức Tốt: 20,0%; Mức Khá: 47,59%; Mức Chưa đạt: 2,0% trở xuống.

- Kết quả rèn luyện học tập đối với học sinh khối 8, 9 như sau:

+ Tỷ lệ học sinh xếp loại Hạnh kiểm: Loại Tốt: 86,0% trở lên, Loại Khá: 14,0% trở lên; không có học sinh bị xếp loại Hạnh kiểm Yếu.

+ Xếp loại học lực cả năm khối 8,9: Loại Giỏi: 20,0% trở lên; Loại Khá: 51,7% trở lên; Không có học sinh bị xếp Loại Học lực Yếu.

* Tỷ lệ học sinh được công nhận TN THCS 98% trở lên; trong đó xếp loại Giỏi 22,0%; Loại Khá: 60,0%; Loại Trung bình: 18,0%. 100% học sinh có sức khỏe tốt để học tập và phát triển trí tuệ.

- Học sinh lớp 9 sau tốt nghiệp THCS đủ năng lực học tiếp chương trình THPT công lập, dân lập, bổ túc, đi học nghề: 70% trở lên.

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh học 6 buổi/tuần: 770 học sinh;

- Số học sinh được đánh giá định kỳ cuối năm học: 770 học sinh.
- Mức độ phẩm chất, năng lực học sinh đạt được sau khi kết thúc chương trình năm học (chưa tiến hành kiểm tra lại) đối với học sinh khối 6,7:
 - + Tỷ lệ đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh: Mức Tốt: 96,09%, mức Khá: 3,91%, không có học sinh bị đánh giá là chưa đạt;
 - + Đánh giá kết quả học tập cả năm của học sinh khối 6,7:
 - Mức Tốt: 23,91%; Mức Khá: 47,59%; Mức Đạt: 27,82%; Mức Chưa đạt: 0,69%.
- Kết quả rèn luyện, học tập đối với học sinh khối 8, 9 (chưa tiến hành kiểm tra lại) như sau:
 - + Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm: Loại Tốt: 95,82%, loại Khá: 4,18%, loại TB: 0,0%;
 - + Xếp loại học lực cả năm khối 8, 9: Loại Giỏi: 23,58%; Loại Khá: 61,49%; Loại trung bình: 14,93%; Không có học sinh bị xếp loại yếu kém.
- Xét tốt nghiệp: đỗ 166 em, tỉ lệ đỗ 100%, trong đó loại giỏi 40 em đạt 24,1%; khá 106 em tỷ lệ 63,86%; TB là 20 em tỷ lệ 12,05%.
- Trong kỳ thi Tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024 có 118/166 học sinh dự thi THPT đạt tỉ lệ: 71,08%.
 - + Học sinh giỏi văn hóa xếp 29/35.
 - + Thi HSG TDTT cấp huyện xếp thứ 7/35.
 - + Thi SKKN cấp huyện xếp thứ 18/35.

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian: trường phấn đấu công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2023-2024. Trường được UBND tỉnh Nam Định và Sở GD&ĐT Nam Định công nhận trường học đạt chuẩn Xanh-Sạch-Đẹp-An toàn tháng 6 năm 2022.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: nhà trường công khai báo cáo tự đánh giá: Kết quả đánh tự đánh giá năm học 2022-2023: Nhà trường tự đánh giá Đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất:

Tổng diện tích trường: 11 080 m², bình quân 14,4 m²/học sinh; diện tích sân chơi, bãi tập: 4 100 m², đạt 5,3 m²/học sinh

Số phòng học kiên cố 18 phòng/18 lớp, diện tích mỗi phòng học trung bình 50,6 m², đạt 1,6 m²/học sinh; có 5 phòng học bộ môn, diện tích mỗi phòng học trung bình 48,8 m², đạt 1,5m²/học sinh;

Số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có đủ theo quy định song hiện đã xuống cấp.

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Cán bộ quản lý 2 đồng chí: 1 Hiệu trưởng, 1 Phó hiệu trưởng:

+ Hiệu trưởng:

Trình độ chuyên môn: Đại học sư phạm Văn.

Lý luận chính trị: Trung cấp.

Trình độ quản lý giáo dục: Chứng chỉ quản lý giáo dục.

Hạng chức danh nghề nghiệp: giáo viên THCS hạng II.

+ Phó Hiệu trưởng:

Trình độ chuyên môn: Đại học sư phạm Toán.

Lý luận chính trị: Trung cấp.

Trình độ quản lý giáo dục: Chứng chỉ quản lý giáo dục.

Hạng chức danh nghề nghiệp: giáo viên THCS hạng II.

- Số lượng giáo viên: 31 đồng chí, (trong đó 4 GV Hợp đồng):

Trình độ chuyên môn: Đại học: 29 đồng chí.

Hạng chức danh nghề nghiệp: giáo viên THCS hạng II: 20 đồng chí; giáo viên THCS hạng III: 7 đồng chí; 04 đ/c là giáo viên HĐ.

- Số lượng nhân viên: 3 đồng chí đều có trình độ trung cấp trở lên. Trong đó:

+ Nhân viên kế toán: 1 đồng chí, trình độ Đại học kế toán.

+ Nhân viên thư viện: 1 đồng chí (HĐ), trình độ Đại học chuyên ngành kế toán.

+ Nhân viên y tế: 1 đồng chí, trình độ trung cấp điều dưỡng.

- Cán bộ quản lý, giáo viên, và nhân viên được bồi dưỡng thường xuyên, đào tạo, bồi dưỡng theo quy định. Trong năm học tất cả giáo viên tham gia bồi dưỡng thường xuyên kết quả 100% đạt trở lên.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

- Nhà trường công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với nguồn ngân sách nhà nước cấp: Khi nhận được quyết định giao dự toán ngân sách, nhà trường niêm yết công khai ngân sách được giao tại bảng tin. Kế hoạch xã hội hóa và danh sách nộp tiền ủng hộ được niêm yết công khai. Trong năm nhà trường quyết toán tài chính theo năm tài chính (đối với ngân sách) và theo năm học (đối với khoản thu của học sinh).

- Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương nhà trường thực hiện nghiêm túc chi đúng, chi đủ lương và các khoản phụ cấp thường xuyên kịp thời. Chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, ... nhà trường thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ đã xây dựng được phòng GD&ĐT Hải Hậu phê duyệt vào đầu mỗi năm, chế độ chi theo các văn bản quy định của nhà nước và UBND tỉnh Nam Định quy định; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý: mức cao nhất là 12.231.467 đ/người/tháng; mức trung bình là 8.318.535 đ/người/tháng; mức thấp nhất là 3.257.800đ/người/tháng;

- Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị: Nhà trường thực hiện công khai các bộ phận lập dự toán thông qua hội đồng, ban giám hiệu và kế toán phê duyệt giao cho các bộ phận thực hiện theo kế hoạch đã phê duyệt dưới sự giám sát của ban Thanh tra nhân dân.

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội: Nhà trường thực hiện các đối tượng hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí theo nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực

giáo dục, đào tạo từ năm học 2021 – 2022 trở đi. Cụ thể trong trường có các đối tượng sau:

+ Trợ cấp xã hội: Nhà trường thực hiện hỗ trợ chi phí học tập, học bổng cho học sinh là con cha mẹ thuộc diện hộ nghèo, học sinh khuyết tật theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Miễn học phí: nhà trường thực hiện miễn học phí đối với học sinh là con thương binh, con của người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, học sinh khuyết tật, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo, học sinh có hộ khẩu thường trú tại vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Giảm học phí: Nhà trường thực hiện giảm học phí đối với học sinh có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước; trường chưa thực hiện kiểm toán.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học:

- Mức thu học phí nhà trường thực hiện thu theo nghị quyết của hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định: Thu 70.000 đ/học sinh/tháng x 9 tháng

- Các khoản đóng góp khác nhà trường thực hiện đúng theo công văn hướng dẫn thu chi ngoài học phí năm học 2022-2023 của UBND tỉnh Nam Định.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học: Nhà trường thực hiện chính sách học bổng bình xét công khai, dân chủ, đúng đối tượng.

Trong năm học vừa qua trường THCS Hải Lý đã thực hiện đúng nội dung công khai tại cơ sở giáo dục theo Thông tư số: 36/TT-BGDĐT Ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nơi nhận: Phòng GD&ĐT Hải Hậu

Lưu: VT



HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN HẢI SƠN

Biểu mẫu 09**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI HẬU
TRƯỜNG THCS HẢI LÝ****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học	HS lớp 6 đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 22/2019/T-T-BGDĐT	HS lớp 7 đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 22/2019/T-T-BGDĐT	HS lớp 8 đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 58 và thông tư 26 điều chỉnh thông tư 58
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	– Nhà trường và gia đình thường xuyên trao đổi thông tin phối hợp cùng theo dõi giáo dục học sinh. Yêu cầu học sinh có thái độ học tập tự giác, chăm chỉ tích cực.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	– Phong trào TDDT, văn nghệ, các hoạt động vui chơi giải trí rèn kỹ năng sống cho học sinh được nhà trường đặc biệt quan tâm - Có đủ SGK, tài liệu tham khảo cho học sinh, CBGV ủng hộ HS nghèo, có hoàn cảnh khó khăn			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	* Phân đầu : - Mức độ phẩm chất, năng lực học sinh sẽ đạt được sau khi kết thúc chương trình năm học đối với học sinh khối 6,7,8: + Kết quả rèn luyện: Mức tốt: 84% trở lên, Mức khá 14% trở lên, mức Chưa Đạt: Dưới 0,2%; + Kết quả học tập của học sinh: Mức Tốt: 20,0% trở lên; Mức Khá: 45,0% trở lên; Mức Chưa đạt: 2,0% trở xuống. - Kết quả rèn luyện học tập đối với học sinh khối 9 như sau: + Xếp loại hạnh kiểm: Loại Tốt: 84% trở lên, loại Khá: 14% trở lên, loại Yếu: Dưới 0,2%; + Xếp loại học lực:			

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
		Loại Giỏi: 20,0% trở lên; Loại Khá: 45,0% trở lên; Loại Yếu: 2,0% trở xuống; Loại Kém: Dưới 0,19%. * Tỷ lệ tốt nghiệp, lên lớp: đạt 98,5% trở lên.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS thi vào THPT công lập, dân lập, có thể đăng ký vào các trường học nghề.			

Hải Lý, ngày 24 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)


 HIỆU TRƯỞNG
 NGUYỄN HẢI SƠN

Biểu mẫu 10
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI HẬU
TRƯỜNG THCS HẢI LÝ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

***Đối với khối 6, 7 năm học 2022-2023 (chưa tiến hành kiểm tra lại)**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7		
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	435	212	223		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	96,09%	99,53%	92,83%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	3,91 %	0,47%	7,17%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%		
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	435	212	223		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	23,91%	24,06%	23,77%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	47,59%	52,83%	42,6%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	27,82%	22,64%	32,74%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0,69%	0,47%	0,9%		
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	435	212	223		
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	99,31%	99,53%	99,1%		
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%		
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	23,91%	24,06%	23,77%		
2	Rèn luyện lại trong hè (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%		
4	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%		
5	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0,0%	0%	0,0%		

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7		
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0		
1	Cấp huyện	0	0	0		
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0		
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0		
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0	0		
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0		
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	240/195	113/99	127/96		
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0		

Đối với khối 8,9 (chưa tiến hành kiểm tra lại)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
					Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	335			169	166
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	95,82%			92,9%	98,8%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	4,18%			7,1%	1,2%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0%			0%	0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%			0%	0%
II	Số học sinh chia theo học lực	335			169	166
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	23,58%			23,08%	24,1%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	61,5%			59,17%	63,86%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	14,92%			17,75%	12,05%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%			0%	0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0%			0%	0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	335			169	169
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	100%			100%	100%
a	Học sinh giỏi	23,58%			23,08%	24,1%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
					Lớp 8	Lớp 9
	(tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	61,5%			59,17%	63,86%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0%			0%	0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%			0%	0%
4	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%			0%	0%
5	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0%			0%	0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	12			11	1
1	Cấp huyện	12			11	1
2	Cấp tỉnh/thành phố	0			0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0			0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	166				166
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	166				166
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	24,1%				24,1%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	63,86%				63,86%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	12,04%				12,04%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	183/152			88/81	95/71
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0			0	0

Hải Lý, ngày 24 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN HẢI SƠN

Biểu mẫu 11
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI HẬU
TRƯỜNG THCS HẢI LÝ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	18	1.6m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	5	1,5 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	0
7	Bình quân lớp/phòng học	18 lớp/18 PH	
8	Bình quân học sinh/lớp	42,78 HS/lớp	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11080	14,4 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4100	5.3 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	18	900 m ²
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	5	250 m ²
3	Diện tích thư viện (m ²)	1	50 m ²
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0 m ²
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	1	35 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	2	
1.1	Khối lớp 6	0	0/5
1.2	Khối lớp 7	0	0/5
1.3	Khối lớp 8	1	1/4
1.4	Khối lớp 9	1	1/4
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	6	
2.1	Khối lớp 6	2	
2.2	Khối lớp 7	2	
2.3	Khối lớp 8	1	
2.4	Khối lớp 9	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	120 m ²	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	12 bộ	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	12	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Đàn yamaha DSRS700	1	
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		4		80
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hải Lý, ngày 24 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)


HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN HẢI SƠN

Biểu mẫu 12

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI HẬU
TRƯỜNG THCS HẢI LÝ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường
trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36	0	1	30	4	1	0	11	18	0	6	25	0	0
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	31			27				11	20		4	23		
1	Toán	8		1	7					5		1	7		
2	Lý	1				1			1				1		
3	Hóa	1			1					1			1		
4	Sinh	2			2				1	1			2		
5	Văn	9			8	1				8		2	6		
6	Địa	1			1				1				1		
7	Thể dục	2			1	1			1	1		1	1		
8	Âm nhạc	1				1			1				1		
9	Mỹ thuật	1			1				1				1		
10	Công nghệ	2			2				1	1			2		
11	Tiếng Anh	3			3				1	2			3		
II	Cán bộ quản lý	2			2					2		2			
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			
III	Nhân viên	3			2		1								
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1					1								
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	0													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													

Hải Lý, ngày 24 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN HẢI SƠN

